

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2024/HS-PT
Ngày: 17/6/2024

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hòa.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Thu.

Ông Cao Việt Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thủy – Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:

Ông Đinh Văn Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 48/2024/TLPT-HS ngày 19 tháng 4 năm 2024 đối với các bị cáo **Nguyễn Khắc T**, **Đoàn Đắc C**, **Nguyễn Văn T1**, **Đoàn Đắc N**, **Nguyễn Văn T2** do có kháng cáo của các bị cáo **T**, **C**, **T1**, **T2** và của bị hại đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Nguyễn Văn L** đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2023/HSST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

** Bị cáo kháng cáo và bị kháng cáo:*

1. Nguyễn Khắc T, sinh năm 1959, tại Bắc Ninh; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: **Thôn M, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Ninh**; nghề nghiệp: cán bộ nghỉ hưu; nguyên Chủ tịch **UBND xã P** giai đoạn từ tháng 6/2006 đến tháng 6/2010; trình độ học vấn: 10/10; là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng số 215-QĐ/UBKTHU ngày 13/10/2023 của **UBKT Huyện ủy L11**; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông **Nguyễn Khắc N1** và bà **Nguyễn Thị L1** (đều đã chết); gia đình có 04 anh chị em, bị cáo là con thứ 3; có vợ **Đoàn Thị H**, sinh năm 1962; con: có 02 con, lớn sinh năm 1982, nhỏ sinh năm 1984; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, hiện tại ngoại; có mặt.

2. Nguyễn Văn T1, sinh năm 1964, tại Bắc Ninh; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: **Thôn V, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Ninh**; nghề nghiệp: Nguyên Kế toán **xã P** giai đoạn từ năm 2004 đến tháng 10/2011; trình độ học vấn: 10/10; là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng số 217-QĐ/UBKTHU ngày 13/10/2023 của **UBKT huyện ủy L11**; dân tộc:

Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông **Nguyễn Văn C1** và bà **Nguyễn Thị T3** (đều đã chết); gia đình có 09 anh chị em, bị cáo là con thứ 5; có vợ là **Đoàn Thị T4**, sinh năm 1968; con: có 03 con, lớn sinh năm 1989, nhỏ sinh năm 1998; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, hiện tại ngoại, có mặt.

3. Nguyễn Văn T2, sinh năm 1960, tại Bắc Ninh; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: **Thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Ninh**; nghề nghiệp: Nguyên Trưởng thôn **Phương T5** giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020; trình độ học vấn: 07/10; là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng số 216-QĐ/UBKTHU ngày 13/10/2023 của **UBKT huyện ủy L11**; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1939 và bà **Vũ Thị K** (đã chết); gia đình có 10 anh chị em, bị cáo là con thứ hai; có vợ là **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1961; con: có 02 con, lớn sinh năm 1984, nhỏ sinh năm 1986; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, hiện tại ngoại, có mặt.

** Các bị cáo không kháng cáo và bị kháng cáo:*

1. Đoàn Đắc C, sinh năm 1958, tại Bắc Ninh; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: **Thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Ninh**; nghề nghiệp: cán bộ nghỉ hưu; nguyên Chủ tịch **UBND xã P** giai đoạn từ tháng 7/2010 đến tháng 9/2018; trình độ học vấn: 10/10; là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng số 214-QĐ/UBKTHU ngày 13/10/2023 của **UBKT huyện ủy L11**; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông **Đoàn Đắc H2** và bà **Trần Thị T6** (đều đã chết); gia đình có 08 anh chị em, bị cáo là con thứ 4; có vợ là **Nguyễn Thị L2**, sinh năm 1962; con: có 02 con, lớn sinh năm 1986, nhỏ sinh năm 1989; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, hiện tại ngoại, có mặt.

2. Đoàn Đắc N, sinh năm 1962, tại Bắc Ninh; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: **Thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Ninh**; nghề nghiệp: Nguyên Thủ quỹ **xã P** giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2011; trình độ học vấn: 10/10; là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng số 218-QĐ/UBKTHU ngày 13/10/2023 của **UBKT huyện ủy L11**; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông **Đoàn Đắc S** và bà **Nguyễn Thị X** (đều đã chết); gia đình bị cáo 07 anh chị em, bị cáo là con thứ 3; có vợ là **Hoàng Thị N2**, sinh năm 1963; con: có 02 con, lớn sinh năm 1986, nhỏ sinh năm 1989; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, hiện tại ngoại, có mặt.

** Các bị án không kháng cáo, không bị kháng cáo được triệu tập:*

1. **Nguyễn Văn L3**, sinh năm 1964, tại Bắc Ninh; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: **Thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Ninh**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 07/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông **Nguyễn Văn K1** (đã chết) và bà **Nguyễn Thị L4**, sinh năm 1931; gia đình có 08 anh chị em, bị cáo là con thứ 4; có vợ là **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1964; con: có 03 con, lớn nhất sinh năm 1985, nhỏ nhất sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, hiện tại ngoại, có mặt.

2. **Nguyễn Văn T7**, sinh năm 1965, tại Bắc Ninh; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: **Thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Ninh**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 07/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông **Nguyễn Văn T8** và bà **Nguyễn Thị T9** (đều đã chết); gia đình có 07 anh chị em, bị cáo là con thứ 6; có vợ là **Nguyễn Thị L5**, sinh năm 1966; con: có 02 con, lớn sinh năm 1986, nhỏ sinh năm 1988; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, hiện tại ngoại, có mặt.

* Bị hại đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo: Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1968, trú tại: **thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Ninh**; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án này, còn các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Triển khai việc thực hiện Nghị định 198/CP của Chính phủ, **UBND huyện L** đã ban hành thông báo số: 61/UBND-TB ngày 06/11/2007 về việc thu tiền sử dụng đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình đang sử dụng đất thuộc đối tượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 198/2004/NĐ-CP của Chính Phủ với nội dung:

“Tại phiên họp UBND Huyện ngày 29/10/2007 và 02/11/2007 đã kết luận:

1. Nhất trí với Tờ trình số 208 ngày 05/11/2007 của **L12** - Tài chính – Kế hoạch - Chi cục Thuế về mức thu tiền sử dụng đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình đang sử dụng đất do các thôn, xã giao sai thẩm quyền theo quy định tại Nghị định 198/CP của Chính phủ.

2. **Phòng T25**, Chi cục Thuế, UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm: Đôn đốc các hộ gia đình và cá nhân đang sử dụng đất lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thẩm tra, gửi hồ sơ số liệu địa chính đến Chi cục Thuế để thu tiền sử dụng đất;

Trình UBND Huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

3. Chi cục Thuế có nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ số liệu địa chính do Phòng T25 chuyển sang và thu tiền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân theo đúng Thông báo kết luận của UBND Huyện”.

Thực hiện thông báo số 61 UBND-TB ngày 06/11/2007 của UBND huyện L, trong thời gian từ năm 2007 đến năm 2012, UBND xã P đã tiến hành thu tiền sử dụng đất của các hộ dân để hợp thức hoá quyền sử dụng đất nhằm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân cụ thể như sau:

1.1 Việc thu tiền sử dụng đất theo Nghị định 198/CP tại thôn P, thôn P và thôn P.

Năm 2007, Nguyễn Khắc T giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã P, Nguyễn Văn T1 giữ chức vụ kế toán, Đoàn Đắc N giữ chức vụ thủ quỹ UBND xã P. Nguyễn Khắc T đã chỉ đạo T1 và N tiến hành thu tiền của các hộ dân để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nghị định 198/CP. Cụ thể: Thu của Đoàn Trọng H3: 2.000.000 đồng; Nguyễn Văn H4 2.000.000 đồng; Nguyễn Văn L: 10.000.000 đồng; Hoàng Đình N3: 20.000.000 đồng; Vũ Đức T10: 3.000.000 đồng; Đoàn Khắc T11: 4.000.000 đồng; Vũ Văn S1: 3.000.000 đồng; Nguyễn Thị N4: 10.000.000 đồng.

Tổng số tiền thu của 08 hộ dân trên là 54.000.000 đồng.

Theo lời khai của các bị cáo T, T1, N thì sau khi thu được tiền Nguyễn Khắc T, Đoàn Đắc N, Nguyễn Văn T1 đã đến kho bạc nhà nước huyện L mục đích để nộp số tiền trên vào tài khoản của chi cục thuế L13 nhưng không nộp được tiền do chi cục thuế L13, phòng tài nguyên môi trường huyện L chưa có văn bản thống nhất về việc thu tiền đối với các hộ dân hợp thức hóa quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, các bị cáo T, T1, N không có chứng cứ gì chứng minh việc đã đến kho bạc nộp tiền, không có văn bản trao đổi với chi cục thuế L13 cũng như Phòng tài nguyên môi trường huyện L.

Mặc dù không nộp được số tiền trên vào kho bạc nhưng Nguyễn Khắc T, Nguyễn Văn T1, Đoàn Đắc N không tiến hành trả lại cho những hộ dân nộp tiền và cũng không thông báo cho người dân biết về việc không nộp được tiền vào kho bạc mà ngày 01/02/2007, T, T1, N đã tự ý lập phiếu thu số tiền 54.000.000 đồng vào quỹ của UBND xã P với nội dung: “thu tiền các hộ khu P1 tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng”. Sau đó T, T1, N đã sử dụng số tiền 54.000.000 đồng để chi trả cho công trình xây dựng nhà tiếp công dân của UBND xã P.

Năm 2008, UBND xã P tiếp tục thu tiền sử dụng đất của các hộ dân, cụ thể: Thu của Vũ Đức T10: 8.000.000 đồng; Đoàn Đắc T12: 3.000.000 đồng; (theo

phiếu thu không ghi ngày chỉ ghi năm 2008); Nguyễn Văn K2: 10.000.000 đồng; Nguyễn Thị P2: 48.450.000 đồng; Đoàn Thị G: 5.000.000 đồng; Vũ Huy D: 4.000.000 đồng; Nguyễn Văn H5: 9.750.000 đồng; Đoàn Vĩnh N5: 5.000.000 đồng; Nguyễn Văn T13: 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền thu của 09 hộ dân là 98.200.000 đồng.

Mặc dù không nộp được số tiền trên vào kho bạc nhưng Nguyễn Khắc T, Nguyễn Văn T1, Đoàn Đắc N không tiến hành trả lại cho những hộ dân nộp tiền và cũng không thông báo cho người dân biết về việc không nộp tiền vào kho bạc mà ngày 30/12/2008, Nguyễn Khắc T, Nguyễn Văn T1 và Đoàn Đắc N đã lập phiếu thu số tiền 109.000.000 đồng vào quỹ của UBND xã P với nội dung: “thu tiền các hộ khu P1 tự nguyện đóng góp” (trong đó có 98.200.000 đồng là tiền thu của các hộ dân khu P1 còn lại 02 hộ dân số tiền 10.800.000 đồng không phải đất của thôn P, thôn P và thôn P).

Số tiền trên UBND xã P đã tiến hành chi hết vào công trình xây dựng nghĩa trang liệt sĩ xã P.

Năm 2009, UBND xã P tiếp tục thu tiền sử dụng đất của các hộ dân, cụ thể: Thu của Nguyễn Thị N4: 19.170.000 đồng; Nguyễn Văn A: 5.105.500 đồng; Nguyễn Văn T14: 15.750.000 đồng;

Tổng số tiền thu của 03 hộ dân là 40.025.500 đồng.

Mặc dù không nộp được số tiền trên vào kho bạc nhưng Nguyễn Khắc T, Nguyễn Văn T1, Đoàn Đắc N không tiến hành trả lại cho những hộ dân nộp tiền và cũng không thông báo cho người dân biết về việc không nộp được tiền vào kho bạc mà ngày 30/12/2009, Nguyễn Khắc T, Nguyễn Văn T1 và Đoàn Đắc N đã lập phiếu thu số tiền 220.025.500 đồng vào quỹ của UBND xã P với nội dung: “thu tiền nhân dân tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng”. (trong đó có 40.025.500 đồng là tiền thu của các hộ dân khu P1, 180.000.000 đồng là tiền khoán đường thu một lần. Sau khi nhập số tiền trên vào quỹ, UBND nhân dân xã P đã tiến hành chi hết vào công trình xây dựng nhà văn hoá xã P

Năm 2010 UBND xã P tiếp tục thu tiền sử dụng đất của các hộ dân, cụ thể: Thu của Đoàn Trọng H3: 8.566.200 đồng; Nguyễn Văn H4: 6.250.000 đồng; Nguyễn Văn L: 39.530.300 đồng; Hoàng Đình N3: 14.732.500 đồng; Vũ Đức T10: 6.641.300 đồng; Vũ Văn S1: 25.531.000 đồng; Vũ Văn H6: 42.400.000 đồng; Nguyễn Văn K2: 30.000.000 đồng; Đoàn Thị G: 19.500.000 đồng; Hà Bắc S2: 28.000.000 đồng; Nguyễn Văn A: 50.395.500 đồng; Đỗ Mạnh H7: 16.650.000 đồng; Vũ Xuân P3: 4.470.000 đồng; Vũ Huy D: 8.900.000 đồng; Nguyễn Công C2: 35.700.000 đồng; Nguyễn Thị U: 30.000.000 đồng; Nguyễn Văn N6: 17.490.000 đồng; Nguyễn Văn H5: 7.437.500 đồng; Đoàn Vĩnh N5 9.465.000

đồng; Nguyễn Văn K3: 49.617.500 đồng; Nguyễn Văn T13: 7.000.000 đồng; Vũ Văn T15: 47.000.000 đồng; Đoàn Thị M: 17.910.000 đồng; Đoàn Trọng C3: 63.800.000 đồng; Vũ Văn M1: 21.000.000 đồng; Vũ Văn D1: 9.805.500 đồng.

Tổng số tiền theo phiếu thu của 26 hộ trên là 617.792.300 đồng.

Ngày 30/7/2010, Nguyễn Khắc T, Nguyễn Văn T1 và Đoàn Đắc N đã tự ý lập 03 phiếu thu tiền vào quỹ của UBND xã P gồm: 01 phiếu thu số tiền 142.910.000 đồng với nội dung: “thu tiền các hộ khu P tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng”; 01 phiếu thu số tiền 78.078.000 đồng với nội dung: “thu tiền các hộ khu P1 tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng; 01 phiếu thu số tiền 360.253.000 đồng với nội dung: “thu tiền nhân dân tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở đường liên thôn” (trong đó có 328.253.000 đồng là tiền nhân dân đóng tiền sử dụng đất và 32.000.000 đồng là tiền 20% tập thể nộp) .

Tổng số tiền sử dụng đất của các hộ dân mà T, T1, N nhập vào quỹ của UBND xã P là 549.241.000 đồng. Ngoài ra, T, Thắng N7 đã nộp tại kho bạc số tiền 37.144.000 đồng (tiền quyền sử dụng đất của anh Đoàn Trọng C3), chuyển về các thôn P, thôn P, thôn P là 31.675.000 đồng. Như vậy tổng số tiền 03 khoản trên là 618.029.000 đồng so với số tiền thu của các hộ dân là 617.791.300 đồng thì thừa ra số tiền 267.700 đồng (nguồn tiền này do Đoàn Đắc N ghi nhầm số tiền của các hộ dân nộp tiền).

Đối với số tiền 549.241.000 đồng, sau khi UBND xã P vào quỹ của UBND xã P đã tiến hành chi vào công trình đường niên xã Đ đi V, đoạn đường P đi P và xây dựng trường tiểu học P5.

Quá trình thu tiền Nguyễn Văn T1 và Đoàn Đắc N tiến hành rà soát các hộ dân Nguyễn Văn K2, Đoàn Trọng H3, Nguyễn Văn H4 và Đoàn Vĩnh N5 thu tiền thừa so với số diện tích của các hộ dân hợp thức hóa. Cụ thể: hộ ông Nguyễn Văn K2 nộp tổng số tiền là 40.000.000 đồng thừa 30.000.000 đồng; Nguyễn Văn H4 tổng số tiền nộp 8.250.000 đồng thừa số tiền 5.300.000 đồng; hộ ông Đoàn Vĩnh N5 tổng số nộp tiền 14.465.000 đồng thừa số tiền 8.465.000 đồng, hộ ông Đoàn Trọng H3 nộp tổng số 10.566.200 đồng thừa số tiền 8.566.200 đồng. Nguyễn Văn T1, Đoàn Đắc N đã báo cáo và được sự đồng ý của Nguyễn Khắc T nên Nguyễn Văn T1 và Đoàn Đắc N đã ứng tiền cá nhân của T1 và N tiến hành trả lại cho hộ Nguyễn Văn K2 số tiền 30.000.000 đồng, hộ ông Đoàn Vĩnh N5 số tiền 8.465.000 đồng, hộ ông Nguyễn Văn H4 số tiền 5.300.000 đồng, hộ ông Đoàn Trọng H3 số tiền 8.566.200 đồng, hộ ông Đoàn Trọng C3 số tiền 12.500.000 đồng. Tổng số tiền các bị can T, T1, N đã trả lại cho các hộ gia đình là 64.831.200 đồng. Các hộ gia đình nêu trên đã nhận đủ tiền do các bị cáo trả lại.

Giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2012: Nguyễn Khắc T thay ông Phương Hữu T16 giữ chức vụ bí thư xã P, Đoàn Đắc C thay Nguyễn Khắc T giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã P, Nguyễn Văn T1 giữ chức vụ kế toán UBND xã P đến tháng 10/2011 thì nghỉ, Đoàn Đắc N giữ chức vụ thủ quỹ đến 8/2011 thì nghỉ. Bà Nguyễn Hồng N8 sinh năm 1983, HKTT: thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Ninh đảm nhiệm chức vụ thủ quỹ từ tháng 8/2011 đến tháng 10/2011 thì chuyển sang giữ chức vụ kế toán, ông Đoàn Vĩnh N5 sinh năm 1975, HKTT: thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Ninh giữ chức vụ thủ quỹ từ tháng 10/2011. UBND xã P tiếp tục tiến hành thu tiền của các hộ dân để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

Năm 2011, Đoàn Đắc C - Chủ tịch UBND xã P, chỉ đạo Nguyễn Văn T1 - kế toán xã, Đoàn Đắc N - thủ quỹ đã thu của chị Phan Thị L6: 35.000.000 đồng. Ngoài ra, thời kỳ trước khi C làm chủ tịch UBND xã P (thời kỳ T làm chủ tịch UBND xã P) đã thu của Phương Hữu O: 20.250.000 đồng, Đoàn Trọng H3: 4.352.600 đồng, Vũ Văn D1: 3.369.500 đồng và Vũ Văn Đ: 12.500.000 đồng. Tổng số tiền thu được là 75.472.100 đồng. Sau khi thu được tiền, T, N, T1 đã chuyển trả cho quỹ của thôn P, thôn P, thôn P 3.325.000 đồng. Số tiền 52.250.000 đồng được Đoàn Đắc C, Nguyễn Văn T1 cùng với Nguyễn Hồng N8, là thủ quỹ của UBND xã P (thay cho Đoàn Đắc N) lập phiếu thu không cho nhập vào quỹ của UBND xã P, để sử dụng số tiền đó chỉ cho công trình xây dựng trường mầm non xã P. Số tiền còn lại 19.897.100 đồng, C, T1, N nhập quỹ cùng với một phần số tiền thu được của thôn H và thôn T.

Năm 2012: Đoàn Đắc C tiếp tục chỉ đạo thu tiền sử dụng đất của các hộ dân, cụ thể: Thu của Nguyễn Thị P2: 33.390.000 đồng; Nguyễn Văn B1 9.600.000 đồng; Nguyễn Văn K4: 6.900.000 đồng.

Tổng số tiền theo phiếu thu của 03 hộ trên là 49.890.000 đồng.

Ngày 01/02/2012, C, N8, Năm đã lập 01 phiếu thu không ghi nội dung “thu tiền nhân dân tự nguyện đóng góp cơ sở hạ tầng” và cho nhập toàn bộ số tiền 49.890.000 đồng vào quỹ của UBND xã P mà không chuyển số tiền đó đến Chi cục thuế L13. Sau đó đã sử dụng số tiền đó để chi trả cho anh Đoàn Trọng C3 số tiền 12.500.000 đồng (tiền anh C3 nộp thừa so với diện tích đất anh C3 đề nghị hợp thức hoá) và chi trả cho việc sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ xã P.

Việc các bị cáo thu tiền thuế quyền sử dụng đất của các hộ dân rồi không chuyển đến cơ quan có thẩm quyền mà lập phiếu không với nội dung “thu tiền nhân dân tự nguyện nộp tiền xây dựng cơ sở hạ tầng xã P” (khi không có được sự đồng ý của các hộ dân) để nhập vào quỹ của UBND rồi sau đó các bị cáo đã chi hết các số tiền trên vào việc xây dựng công trình phúc lợi của xã P dẫn đến việc

các hộ dân không nhận lại được tiền cũng như không được làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 198/CP đã gây ra thiệt hại cho 39 hộ dân

1.2 Vi phạm về sử dụng tiền thuế sử dụng đất đã thu theo Nghị định 198 ở thôn H và thôn T, xã P.

Từ năm 2009 đến năm 2010, **T, T1, N** còn thu tiền theo hướng dẫn Nghị định 198 của một số hộ dân ở **thôn H và thôn T**, cụ thể: Thu của **Nguyễn Thị H8** đã nộp số tiền 9.179.200 đồng; **Bùi Đình B2** đã nộp số tiền 13.541.800 đồng; **Bùi Thị S3** đã nộp số tiền 4.864.600 đồng; **Bùi Đình S4** đã nộp số tiền 5.224.200 đồng (4.948.000 đồng); **Bùi Đình H9** đã nộp số tiền 9.179.200 đồng; **Bùi Đình L7** đã nộp số tiền 9.179.200 đồng; **Bùi Thị C4** đã nộp số tiền 13.217.800 đồng; **Bùi Đình N9** đã nộp số tiền 6.528.400 đồng; **Bùi Đình C5** đã nộp số tiền 6.302.800 đồng; **Nguyễn Viết H10** đã nộp số tiền 6.302.800 đồng; **Nguyễn Viết H11** đã nộp số tiền 6.302.800 đồng; **Nguyễn Viết H12** đã nộp số tiền 6.302.800 đồng; **Nguyễn Ngọc T17** đã nộp số tiền 9.179.200 đồng.; **Nguyễn Viết L8** đã nộp số tiền 9.179.200 đồng; **Nguyễn Viết N10** đã nộp số tiền 5.344.000 đồng; **Nguyễn Viết T18** đã nộp số tiền 5.344.000 đồng; **Nguyễn Văn B1** đã nộp số tiền 6.542.500 đồng; **Bùi Đình N11** đã nộp số tiền 5.446.000 đồng; **Nguyễn Tất P4** đã nộp số tiền 15.387.400 đồng; **Nguyễn Chính D2** đã nộp số tiền 18.730.000 đồng; **Nguyễn Hữu C6** đã nộp số tiền 18.730.000 đồng; **Đặng Sỹ B3** đã nộp số tiền 33.122.500 đồng; **Nguyễn Viết Á** đã nộp số tiền 65.000.000 đồng; **Nguyễn Viết T19** đã nộp số tiền 25.150.000 đồng; **Nguyễn Đắc S5** đã nộp số tiền 23.100.000 đồng; **Đặng Sỹ U1** đã nộp số tiền 21.050.000 đồng; **Nguyễn Tiến N12** đã nộp số tiền 25.867.500 đồng; **Nguyễn Thị D3** đã nộp số tiền 38.065.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền thu của 28 hộ dân ở thôn H và thôn T là 421.362.900 đồng.

Sau khi thu được số tiền trên, **Nguyễn Khắc T** đã chỉ đạo **Đoàn Đắc N** nộp số tiền 210.200.000 đồng vào **Chi cục thuế L13** để nộp thuế làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho **thôn T**, chi tiền chỉnh lý bản đồ **thôn H, thôn T** số tiền 5.051.400 đồng.

Còn lại số tiền 226.008.600 đồng (gồm 206.111.500 đồng của **thôn H, thôn T** và số tiền 19.897.100 đồng thu của các hộ dân **thôn P**), **Đoàn Đắc C, Nguyễn Văn T1, Đoàn Đắc N** đã nhập vào quỹ **xã P** để chi trả cho công trình xây dựng trường mầm non **xã P**, chi trả hợp đồng khảo sát thiết kế nhà hiệu bộ trưởng tiểu học B, chi trả thuê khảo sát thiết kế và hợp đồng thẩm định hạng mục lớp học trường trung học cơ sở.

Tại phiếu nhập tiền vào quỹ **xã P** ngày 30/01/2011, do nhầm lẫn trong việc ghi số tiền nhập vào quỹ của các hộ dân nên **Đoàn Đắc N** đã nhập vào quỹ **UBND**

xã P số tiền 226.400.000 đồng (số tiền thừa 391.400 đồng là do Đoàn Đắc N tự bỏ ra nộp vào quỹ của UBND xã P).

Quá trình điều tra, các hộ gia đình nộp tiền đều khẳng định số tiền họ nộp cho UBND xã P là để hợp thức hoá quyền sử dụng đất, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các hộ dân không tự nguyện đóng góp tiền để nhập vào quỹ của UBND xã P để xây dựng các công trình phúc lợi. Các hộ dân đều yêu cầu các đối tượng liên quan phải thực hiện chuyển số tiền đó đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân.

Như vậy từ năm 2007 đến năm 2012, các đối tượng đã nhập tiền vào quỹ của UBND xã P để chi trả cho các công trình phúc lợi của UBND xã P cụ thể như sau:

Từ năm 2007-2010: T, T1, N nhập vào quỹ xã P số tiền 772.873.800 đồng (trong đó, C, T1, N đã trả lại cho 05 hộ dân gồm hộ ông Đoàn Vĩnh N5, hộ Đoàn Trọng H3, hộ ông Nguyễn Văn H4 và hộ ông Nguyễn Văn K2; hộ ông Đoàn Trọng C3 với tổng số tiền là 64.831.200 đồng);

- Năm 2011: C, Thắng N13 đã nhập vào quỹ UBND xã P số tiền 52.250.000 đồng; C, Thắng N7 đã nhập vào quỹ của UBND xã P số tiền 226.008.500 đồng;

- Năm 2012: Ca, N13, Năm đã nhập vào quỹ của UBND xã P số tiền 49.890.000 đồng.

Sau khi thu được tiền, các bị cáo đã tự ý nhập tiền vào quỹ của UBND xã P với nội dung “tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng xã P” rồi sử dụng số tiền trên để chi trả cho các công trình phúc lợi của UBND xã P hết đến nay không có tiền trả lại cho các hộ dân và cũng chưa làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân.

2. Đối với hành vi bán đất trái thẩm quyền của thôn P:

*** Hành vi bán đất trái thẩm quyền năm 2009:**

Ngày 23/12/2009, Chi bộ thôn P đã tổ chức họp bàn bán 15 suất đất ao sát đường tỉnh lộ 281 thành đất ở cho các cá nhân trong thôn để lấy kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng trong thôn như: Đường điện, đường bê tông... Tại cuộc họp Nguyễn Văn T2 là bí thư chi bộ thôn đã chủ trì cuộc họp, 100% thành phần tham gia họp nhất trí. Sau cuộc họp, T2 đã chỉ đạo trưởng thôn là Nguyễn Văn H4 tổ chức hội nghị họp dân để triển khai việc bán đất.

Ngày 24/12/2009, tại nhà văn hóa thôn P6, Nguyễn Văn H4 đã chủ trì họp dân cùng với Ban tài chính của thôn gồm: Nguyễn Văn L3 kế toán thôn, Nguyễn Văn T7 thủ quỹ thôn cùng các ban ngành đoàn thể và đại diện các hộ gia đình trong thôn để triển khai việc bán 15 ao sát đường tỉnh lộ 281 cho các cá nhân làm đất ở và được 100% những người tham gia họp nhất trí. Cuộc họp đã bàn mức giá khởi điểm là 400.000 đồng/01m², mỗi lô đất có diện tích từ 70m² đến 168 m².

Hình thức triển khai bán là sẽ cho các cá nhân có nhu cầu đăng ký, sau đó sẽ tổ chức gấp phiếu, ai có phiếu ghi nội dung vị trí các lô đất sẽ được mua với vị trí đất tương ứng đó.

Sau khi triển khai xong, khoảng vài ngày sau **thôn P** đã cho phát trên loa của thôn và có 14 cá nhân đã gấp được phiếu đăng ký mua đất, cụ thể như sau: **Đoàn Trọng C7** mua 01 ao với giá: 153.725.370 đồng; **Nguyễn Thị T20** mua 01 ao với giá: 126.274.410 đồng; **Đoàn Vĩnh D4** mua 01 ao với giá: 89.398.626 đồng; **Nguyễn Văn K3** mua 01 ao với giá: 72.013.018 đồng; **Đoàn Trọng T21**: 69.542.432 đồng; **Nguyễn Văn L** mua 01 ao với giá: 67.346.355 đồng; **Nguyễn Văn A** mua 01 ao với giá: 64.235.246 đồng; **Nguyễn Văn V** mua 01 ao với giá: 66.248.316 đồng; **Đặng Sỹ C8** mua 01 ao với giá: 69.359.425 đồng; **Nguyễn Ngọc Đ1** mua 01 ao với giá: 72.470.534 đồng; **Nguyễn Văn M2** mua 01 ao với giá: 75.764.649 đồng; **Vũ Thị Đ2** mua 01 ao với giá: 79.424.777 đồng; **Phan Thị Thu m** 02 ao với giá: 163.046.702 đồng; **Trần Văn L9** mua 01 ao với giá: 65.058.775 đồng

Bị cáo **L3**, **T7** đã lập các phiếu thu tiền đất trên, đều ghi nội dung: “Nộp tiền đất ở lâu dài khu ao cạnh **đường T**” và được nhập vào quỹ của thôn do trưởng thôn quản lý.

Tổng số tiền các cá nhân mua đất đã nộp về quỹ của thôn là 1.268.916.635 đồng.

Sau khi các cá nhân đã nộp tiền về quỹ thôn, ngày 31/12/2009 thôn đã lập biên bản bàn giao đất ở lâu dài và tiến hành đo đạc, giao đất cho 15 người mua đất.

Ngày 14/01/2020, Cơ quan CSĐT **Công an huyện L** có công văn số 11/YCĐG yêu cầu định giá thiệt hại việc bán đất trái thẩm quyền tại **thôn P, xã P**. Ngày 02/01/2020, **Phòng tài nguyên và môi trường huyện L** đã có công văn số 01 xác định: 15 ao mà **thôn P** bán trái thẩm quyền đến nay đã phù hợp quy hoạch. Tuy nhiên các hộ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá theo vụ việc trong tổ tụng hình sự **huyện L** xác định tổng giá trị thiệt hại của 15 ao là 63.220.000 đồng.

Hành vi bán đất trái thẩm quyền năm 2011.

Do tiếp tục cần kinh phí để xây dựng một số đoạn đường bê tông trong thôn nên ngày 18/01/2011, tại cuộc họp dân do **Nguyễn Văn H4** là trưởng thôn **Phương T5** chủ trì cùng với **Nguyễn Văn L3** kế toán, **Nguyễn Văn T7**, thủ quỹ cùng đại diện các hộ gia đình trong thôn đã đưa ra nội dung bán 03 ao trong thôn để cho dân làm đất ở và được 100% những người tham gia họp nhất trí.

Sau đó thôn cho phát trên loa truyền thanh của thôn để thông báo về việc bán đất. Đến ngày 27/01/2011, anh **Vũ Văn T22** đã đăng ký mua cả 03 suất ao trên với giá 800.100.000 đồng. Kế toán thôn đã lập phiếu thu tiền, thủ quỹ đã tiến hành thu tiền và thôn đã tiến hành giao đất cho anh **T22**.

Ngày 14/01/2020, Cơ quan CSĐT **Công an huyện L** có công văn số 11/YCĐG yêu cầu định giá thiệt hại việc bán đất trái thẩm quyền tại **thôn P, xã P**. Ngày 02/01/2020, **Phòng tài nguyên và môi trường huyện L** đã có công văn số 01 xác định: 03 suất đất mà **thôn P** bán trái thẩm quyền đến nay đã phù hợp quy hoạch, tuy nhiên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá theo vụ việc trong tố tụng hình sự **huyện L** xác định tổng giá trị thiệt hại của 03 lô đất là 13.500.000 đồng

Hành vi bán đất trái thẩm quyền năm 2012 – 2013:

Ngày 24/10/2012, **Nguyễn Văn T2** là bí thư chi bộ đã chủ trì cuộc họp Chi bộ trong đó có nội dung họp bàn bán 09 ao trong thôn cho các cá nhân có nhu cầu làm đất ở để thôn có kinh phí xây dựng đình làng. Tại cuộc họp 100% các Đảng viên tham gia họp đều nhất trí.

Đến ngày 25/10/2012 và ngày 30/10/2012, **Nguyễn Văn T2** đồng thời vừa là bí thư, vừa là trưởng thôn đã tổ chức, chủ trì họp quân dân chính và họp toàn dân cùng với **Nguyễn Văn L3** kế toán, **Nguyễn Văn T7**, thủ quỹ để bàn bán 9 ao cho các hộ dân có đất ở cạnh ao để hợp thức hoá thành đất ở, với giá 150.000 đ/m². Diện tích mỗi ao từ 153m² đến 878m². Tại cuộc họp 100% các thành phần tham gia họp đều nhất trí.

Sau đó thôn cho phát thanh trên loa triển khai việc bán đất thì có 11 hộ gia đình đăng ký mua hết diện tích của 09 ao đó gồm: **Nguyễn Thị V1** mua 01 ao với giá: 38.109.000 đồng; **Nguyễn Thị H13** mua 01 ao với giá: 50.587.500 đồng; **Nguyễn Văn H14** mua 01 ao với giá: 23.017.500 đồng; **Nguyễn Văn C9**: 34.423.500 đồng; **Nguyễn Văn L10**: 34.423.500 đồng; Ông **C9** và ông **L10** mua chung 01 ao.; **Nguyễn Văn T2** mua 01 ao với giá: 27.750.000 đồng; **Đoàn Trọng N14**: 79.548.000 đồng; **Đoàn Vĩnh T23**: 52.285.500 đồng; Ông **N14** và ông **T23** mua chung 01 ao; **Nguyễn Văn G1** mua 01 ao với giá: 86.265.000 đồng; **Nguyễn Văn Đ3** mua 01 ao với giá: 107.833.500 đồng; **Đoàn Trọng H3** mua 01 ao với giá: 68.250.000 đồng.

Bị can **L3, T7** đã lập phiếu thu số tiền mua đất của các hộ là 602.493.000 đồng.

Tổng số tiền thu quỹ sau bán đất của thôn P trong 04 năm 2009, 2011, 2012, 2013 là: 2.671.509.635 đồng.

Sau khi thu được tiền, **thôn P** đã tiến hành trả cho các hộ dân phải thu hồi ao số tiền là 90.000.000 đồng, chi trả việc xây dựng **nhà văn hóa thôn P6** số tiền 409.777.650 đồng, chi trả công trình phụ trợ nhà văn hoá số tiền 218.130.500 đồng, thanh toán 1.170.414.462 đồng đường bê tông **thôn P** giai đoạn 2, trả công làm sổ sách số tiền 7.600.000 đồng, trả tiền thừa cho các hộ dân nộp 136.200.000 đồng, chi cho đại hội thể thao 19.178.000 đồng, chi ốp lát gạch đình, chùa thôn 9.507.000 đồng, chi kết toán giải toả đường giao thông và rải đá ngoài đồng 86.163.000 đồng, chi tiền kết toán sai đường bê tông giai đoạn 1: 135.760.000 đồng, chi tiền kinh phí báo cáo kết toán sai giai đoạn 1: 25.875.000 đồng, chi làm hồ sơ xin hỗ trợ đôn điền đổi thửa 9.150.000 đồng, sửa đường bê tông thôn 15.000.000 đồng, chi hội nghị bầu trưởng thôn 12.020.000 đồng, chi đôn điền đổi thửa 242.710.800 đồng. Số tiền còn lại thôn còn chi trả các khoản như sửa bóng đèn, nộp tiền điện của thôn, sửa máy tính ... (chỉ ghi sổ chi không có hóa đơn).

Kết quả điều tra xác định trong 09 ao (thửa đất) **thôn P** đã bán trái thẩm quyền có 05 thửa phù hợp quy hoạch là thửa của **Nguyễn Thị H13**, **Nguyễn Văn H14**, **Nguyễn Văn T24**, **Nguyễn Văn C9** – **Nguyễn Văn L10** và **Nguyễn Văn T2**, thiệt hại được xác định là thiệt hại của Nhà nước số tiền theo kết luận định giá tài sản là 97.211.800 đồng;

Còn 04 thửa không phù hợp quy hoạch gồm các thửa của: **Đoàn Trọng N14**, **Đoàn Vĩnh T23**; **Nguyễn Văn G1**; **Nguyễn Văn Đ3**; **Đoàn Trọng C7**, thiệt hại là số tiền thực tế đã thu của 04 hộ dân tổng là 394.182.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền năm 2012-2013, các bị cáo **Nguyễn Văn T2**, **Nguyễn Văn L3** và **Nguyễn Văn T7** gây thiệt hại là 491.393.800 đồng.

Nhận thấy hành vi phạm tội của bản thân nên các bị cáo tự nguyện nộp một khoản tiền để khắc phục hậu quả như sau:

Ngày 06/6/2022, bị cáo **T2** nộp số tiền 25.800.000 đồng; Ngày 07/11/2022, các bị cáo **T2**, **L3**, **T7** mỗi bị cáo tự nguyện nộp số tiền 10.000.000 đồng; Ngày 26/9/2022, bị cáo **C** tự nguyện nộp số tiền 362.672.500 đồng; Ngày 27/10/2022, các bị cáo **T**, **N14**, **T1** tự nguyện nộp số tiền 20.000.000 đồng.

Ngày 20/11/2023, bị cáo **Nguyễn Khắc T**, **Nguyễn Văn T1**, **Đoàn Đắc N** đã tự nguyện nộp mỗi bị cáo 100 triệu đồng vào **Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Tài L13**; Ngày 01/12/2023, bị cáo **Nguyễn Văn T2** đã tự nguyện nộp mỗi bị cáo 100 triệu đồng vào **Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Tài L13**; Ngày 01/12/2023, bị cáo **Nguyễn Văn L3**, **Nguyễn Văn T7** đã tự nguyện nộp mỗi bị cáo 60 triệu đồng vào **Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Tài L13**;

Về trách nhiệm dân sự: các hộ dân đều đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với số tiền một số hộ dân đã tự nguyện

nộp để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau này, các hộ dân chưa cung cấp được các phiếu thu tiền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đề nghị giải quyết sau khi cung cấp đầy đủ giấy tờ nên không đề nghị xem xét giải quyết trong vụ án này.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2023/HSST ngày 28/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh đã tuyên xử các bị cáo **Nguyễn Khắc T**, **Đoàn Đắc C**, **Nguyễn Văn T1**, **Đoàn Đắc N**, **Nguyễn Văn T2** phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54, Điều 38 BLHS, Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, xử phạt bị cáo **Nguyễn Khắc T** 42 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54, Điều 38 BLHS, Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn T2** 40 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54, Điều 38 BLHS, Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn T1** 36 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54, Điều 65 BLHS, Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, xử phạt bị cáo **Đoàn Đắc C** 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54, Điều 65 BLHS, Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, xử phạt bị cáo **Đoàn Đắc N** 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về tội danh, hình phạt đối với bị cáo **Nguyễn Văn L3** và **Nguyễn Văn T7**, tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/01/2024, các bị cáo **Nguyễn Khắc T**, **Nguyễn Văn T1**, **Nguyễn Văn T2** có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; bị hại ông **Nguyễn Văn L** kháng cáo đề nghị xem xét tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo **T**, **C**, **T1**, **N**; bỏ lọt tội phạm và không đồng ý việc cấp sổ đỏ đối với 11 ao ở **thôn P** bán trái thẩm quyền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **Nguyễn Văn T2** và bị cáo **Nguyễn Văn T1** xin rút toàn bộ kháng cáo; bị cáo **Nguyễn Khắc T** và ông **Nguyễn Văn L** giữ

nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị cáo **T** đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Bản án sơ thẩm đã xét xử là đúng người, đúng tội, không oan. Tuy nhiên bị cáo cho rằng mức hình phạt Tòa sơ thẩm xử phạt đối với bị cáo là nặng vì do nhận thức pháp luật còn hạn chế, bị cáo chỉ có lỗi quản lý hành chính mà đã thành có tội nên đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn L** trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo **T, C, T1, N** là chưa đúng người, đúng tội, đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo và không cho bị cáo **C**, bị cáo **N** được hưởng án treo. Quá trình xét xử ở cấp sơ thẩm còn bỏ lọt tội phạm đối với 6 đời Chủ tịch bán 10ha trại cá **N15** và 32ha Bãi Mạc và bãi Bà **K5**, đồng thời đề nghị HĐXX xem xét không đồng ý cấp sổ cho 11 ao ở **thôn P**. Đối với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **L** trình bày chỉ kháng cáo đề nghị HĐXX xem xét cấp sổ đồ phần đất ao còn lại gia đình ông mua của thôn từ năm 1989 nhưng đến nay chưa được cấp sổ đồ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hành quyền công tố tại phiên tòa sau khi phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xem xét nội dung kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Khắc T** và ông **Nguyễn Văn L**, cho rằng mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm tuyên đối với các bị cáo **T, C, N, T1** là phù hợp, không nặng, không nhẹ. Đối với việc ông **L** đề nghị được cấp sổ đồ phần đất ao còn lại gia đình ông mua của thôn từ năm 1989 và kháng cáo không đồng ý cấp sổ đồ cho 11 ao ở **thôn P**, những yêu cầu này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Đối với yêu cầu xem xét bản án sơ thẩm bỏ lọt tội phạm đối với 6 đời Chủ tịch bán 10ha trại cá **N15** và 32ha **Bãi M3** và bãi Bà **K5** không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án này. Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **T** và của ông **Nguyễn Văn L**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo **T** đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; các bị cáo **T1, C, N** đều có ý kiến bản án sơ thẩm đã xét xử đúng nên không có ý kiến tranh luận gì.

Ông **Nguyễn Văn L** có ý kiến không đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát và đề nghị xử lý các bị cáo theo đúng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm vụ án, các cơ quan và người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy

định của Bộ luật tố tụng hình sự, không bị khiếu nại. Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định, các bị cáo Nguyễn Khắc T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2; bị hại ông Nguyễn Văn L có kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T1 xin rút đơn kháng cáo. HĐXX xét thấy việc bị cáo T2, T1 rút đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật. Căn cứ vào Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự, HĐXX quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Nguyễn Văn T2 và phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T1.

[2]. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Khắc T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với trình bày của bị hại và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án do đó HĐXX thấy có đủ cơ sở để kết luận: Thực hiện Nghị định 198/CP của Chính phủ, ngày 06/11/2007, UBND huyện L đã ban hành thông báo số 61/UBND-TB triển khai đến các ban ngành có liên quan và UBND các xã, thị trấn đề đơn đốc các hộ gia đình và các cá nhân đang sử dụng đất lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thẩm tra, gửi hồ sơ số liệu, địa chính đến Chi cục thuế để thu tiền sử dụng đất. Trình UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

Tuy không có thẩm quyền thu tiền của các hộ dân và chưa có sự thống nhất của các cơ quan liên quan về mức thu và diện tích thu nhưng từ năm 2007 đến năm 2012: Nguyễn Khắc T, Đoàn Đắc C, Nguyễn Văn T1, Đoàn Đắc N đã tiến hành thu tiền sử dụng đất của 67 suất đất ở tại các thôn P, P, P, H và Tỳ Đ4 được tổng số 1.356.742.800 đồng.

Sau khi thu được tiền vào các năm 2007 đến 2012, các bị cáo không tiến hành nộp số tiền trên vào Chi cục thuế huyện L13 theo chỉ đạo của UBND huyện và cũng không tiến hành trả lại tiền cho các hộ dân đã nộp mà chỉ mới nộp vào chi cục thuế được tổng số tiền 247.344.000 đồng; chi tiền chỉnh lý bản đồ thôn H, thôn T số tiền 5.051.400 đồng. Số tiền còn lại các bị cáo đã tự ý nhập vào quỹ của UBND xã P bằng các phiếu thu tiền không với nội dung “tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng xã P” là 1.069.347.400 đồng (sau đó năm 2010, các bị cáo T, T1, N đã sử dụng tiền cá nhân trả cho các hộ dân là 64.831.200 đồng; năm 2012, bị cáo C đã trả cho các hộ dân là 12.500.000 đồng). Ngoài ra, các bị cáo còn chi về thôn P, Phương M4 và Phương X1 số tiền là 35.000.000 đồng. Sau khi nhập tiền vào quỹ của UBND xã P, các bị cáo đã sử dụng chi tiêu hết số tiền đó để xây dựng các công trình phúc lợi của UBND xã P dẫn đến việc người dân không được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nghị định 198/CP của chính phủ. Do đó đã gây thiệt hại cho người dân với tổng số tiền là 992.016.200 đồng. Trong đó ở mỗi giai đoạn tổng số tiền mỗi bị cáo đã nhập vào quỹ và chi tiêu vào các công trình phúc lợi của UBND xã P gây thiệt hại cho các hộ dân cụ thể là: Nguyễn Khắc T: 715.685.600 đồng; Nguyễn Văn T1: 989.626.200 đồng; Đoàn Đắc N: 937.376.200 đồng; Đoàn Đắc C: 315.648.600 đồng. do vậy, án sơ thẩm xét xử các bị cáo Nguyễn Khắc T, Đoàn Đắc C, Nguyễn Văn T1, Đoàn Đắc N về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo điểm b, c khoản 2 Điều 356 BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm hại đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước trong lĩnh vực đất đai, gây thiệt hại trực tiếp cho nhà nước và người dân. Ngoài ra, hành vi của các bị cáo còn dẫn đến khiếu kiện kéo dài trong nội bộ quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh nông thôn. Do đó cần phải xử lý nghiêm đối với các bị cáo để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[3]. Xét kháng cáo của bị cáo T xin giảm nhẹ hình phạt và kháng cáo của bị hại ông Nguyễn Văn L đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo và không cho bị cáo C, bị cáo N được hưởng án treo, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình xét xử sơ thẩm các bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội và xuất trình các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Xét thấy, bản án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ về nhân thân, vai trò, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo và xử phạt bị cáo Nguyễn Khắc T 42 tháng tù; bị cáo Nguyễn Văn T1 36 tháng tù; bị cáo Đoàn Đắc C và bị cáo Đoàn Đắc N mỗi bị cáo 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự là phù hợp, không nặng, không nhẹ. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Nguyễn Khắc T và bị hại ông Nguyễn Văn L không xuất trình thêm được tình tiết nào mới để Hội đồng xét xử xem xét nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Khắc T và bị hại ông Nguyễn Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L, HĐXX nhận thấy:

Đối với kháng cáo đề nghị được cấp sổ đỏ phần đất ao còn lại gia đình ông mua của thôn từ năm 1989, yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan hành chính nhà nước, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Đối với yêu cầu xem xét bản án sơ thẩm bỏ lọt tội phạm đối với 6 đời Chủ tịch bán 10ha trại cá N15 và 32ha Bãi M3 và bãi Bà K5 không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án này nên HĐXX không có căn cứ xem xét.

Đối với kháng cáo không đồng ý cấp sơ đồ cho 11 ao ở **thôn P** không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nên không chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Văn L**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Về án phí: Bị cáo **Nguyễn Khắc T** trên 60 tuổi nên được miễn án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 348; điểm đ, khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo **Nguyễn Văn T2**. Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2023/HSST ngày 28/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh đối với bị cáo **T2** có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Văn T1**.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự:

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Khắc T**; kháng cáo của bị hại ông **Nguyễn Văn L**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54, Điều 38 BLHS, Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, xử phạt bị cáo **Nguyễn Khắc T** 42 (Bốn mươi hai) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54, Điều 38 BLHS, Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn T1** 36 (Ba mươi sáu) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54, Điều 65 BLHS, Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, xử phạt bị cáo **Đoàn Đắc C** 36 (Ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, thời gian thử thách là 60 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54, Điều 65 BLHS, Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày

20/6/2017 của Quốc hội, xử phạt bị cáo **Đoàn Đắc N** 36 (Ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, thời gian thử thách là 60 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo **Đoàn Đắc C** và bị cáo **Đoàn Đắc N** cho UBND xã P, huyện L, tỉnh Bắc Ninh theo dõi, quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong trường hợp bị cáo được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bị cáo **Nguyễn Khắc T** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- CSĐT, VKS, TAND huyện Lương Tài;
- Phòng PC 10 Công an tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Phú Hòa, huyện Lương Tài;
- Bị cáo;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Hòa